

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3372/BGTVT-KHCN

V/v: Tham gia ý kiến Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyên giao công nghệ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Kính gửi:

- Vụ Pháp chế;
- Các Tổng Cục, Cục: Đường bộ Việt Nam, Đường sắt Việt Nam; Hàng hải Việt Nam, Đường thủy nội địa Việt Nam; Hàng không Việt Nam; Đăng kiểm Việt Nam; Quản lý XD&CLCTGT.
- Các Tổng Công ty, công ty trực thuộc Bộ GTVT;
- Viện Khoa học và Công nghệ GTVT.

HỒI TỐC

CỤC HẠNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 3372
Ngày đến: 24/3/15
Chuyển lại: 24/3/15

Handwritten notes:
Các phòng, đơn vị
Anh Khoa

Bộ Giao thông vận tải nhận được công văn số 663/BKHCN-ĐTGT ngày 13/3/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc tham gia ý kiến đối với Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyên giao công nghệ. Bộ GTVT gửi kèm theo văn bản này hồ sơ dự thảo Luật nêu trên, đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiên cứu tham gia góp ý kiến.

Văn bản góp ý gửi về Bộ GTVT (qua Vụ Khoa học Công nghệ) trước ngày 26/3/2015 để Vụ KHCN tổng hợp và báo cáo Lãnh đạo Bộ.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các cơ quan đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Ngọc Đông (để b/c);
- Vụ trưởng Vụ KHCN;
- Lưu VT, KHCN.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KHCN
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Trần Quang Hà



Số: /TTr-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ**

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Chương trình của Quốc hội nhiệm kỳ số XIII về xây dựng luật, pháp lệnh, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ và xin trình Quốc hội Dự án Luật này như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT

1. Năm 1988, với chính sách mở cửa và định hướng thu hút đầu tư nước ngoài, Hội đồng Nhà nước đã ban hành pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam nhằm mục đích thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, ngoài việc thu hút vốn đầu tư và tạo thêm nhiều việc làm, Việt Nam có thể du nhập các công nghệ tiên tiến phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong từng giai đoạn, Chính phủ đã ban hành những quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ như Nghị định số 49/HĐBT (1991) quy định chi tiết về việc thi hành Pháp lệnh CGCN; Nghị định số 45/1998/NĐ-CP; Nghị định số 11/2005/NĐ-CP quy định chi tiết về CGCN và thay thế Nghị định số 45/1998/NĐ-CP và Nghị định số 16/2000/NĐ-CP ngày 10/5/2000 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động CGCN. Tuy nhiên, với tầm quan trọng của công nghệ và chuyển giao công nghệ trong công cuộc CNH-HĐH đất nước, những quy định này đã được hệ thống lại và nâng lên thành Luật Chuyển giao công nghệ.

Luật Chuyển giao công nghệ đã được thông qua tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XI ngày 29 tháng 11 năm 2007 và đến ngày 01 tháng 7 năm 2007, Luật Chuyển giao công nghệ đã chính thức có hiệu lực. Đây là văn bản pháp quy có hiệu lực pháp lý cao nhất từ trước đến nay, quy định thống nhất về hoạt động

chuyển giao công nghệ trên lãnh thổ Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài vào Việt Nam.

Để cụ thể hóa các quy định của Luật Chuyển giao công nghệ, từ năm 2007 đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ ban hành và ban hành 08 văn bản quy phạm pháp luật nhằm quy định và hướng dẫn hoạt động chuyển giao công nghệ trên phạm vi toàn quốc. Trong quá trình bảy năm thực hiện Luật chuyển giao công nghệ, chúng ta đã thu được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn những kẽ hở như việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài qua chuyển giao công nghệ. Một số quy định không còn phù hợp với thực tế phát triển kinh tế-xã hội và chưa đạt được mục tiêu đặt ra khi ban hành Luật như thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa khu vực Viện, Trường với doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam. Chính sách phát triển các tổ chức dịch vụ CGCN cũng cần được bổ sung, sửa đổi để bảo đảm thúc đẩy sự phát triển của thị trường công nghệ, đẩy mạnh tiếp thu, ứng dụng, làm chủ công nghệ nhập hiện đại, nhanh chóng nâng cao năng lực đổi mới, sáng tạo công nghệ, thúc đẩy tốc độ và chất lượng tăng trưởng của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

Nghị quyết số 20/2011/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội đã đưa dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ vào là 1 trong 33 dự án chuẩn bị thuộc chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIII.

Tại Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư, trong đó có giao Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chuyển giao công nghệ nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006 là cần thiết nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ, góp phần phát triển thị trường khoa học công nghệ, đồng thời nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ được xây dựng trên cơ sở quán triệt các quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Tiếp tục thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển và chuyển giao công nghệ, cụ thể như sau:

a. Ưu tiên phát triển công nghệ cao, đẩy mạnh ứng dụng đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế.

b. Phát triển mạnh thị trường công nghệ; khuyến khích và thúc đẩy hoạt động chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh.

c. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong hoạt động chuyển giao công nghệ và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tìm kiếm, giải mã công nghệ.

d. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Phát huy hiệu quả của hoạt động chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước và chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động của các tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ.

4. Đồng bộ chính sách phát triển thị trường công nghệ.

5. Tăng cường hơn nữa vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

6. Bảo đảm tính thống nhất giữa Luật Chuyển giao công nghệ với Luật Khoa học và Công nghệ và các Luật có liên quan.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Năm 2013, sau khi được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ XIII kỳ họp năm 2014, Chính phủ đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. Bộ Khoa học và Công nghệ đã thành lập Ban soạn thảo do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ làm Trưởng ban và đại diện lãnh đạo các Bộ, cơ quan: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã

hội Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Ban soạn thảo đã tiến hành tổng kết tình hình thực hiện Luật Chuyển giao công nghệ trong giai đoạn 2007-2014, những vướng mắc, bất cập của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006, đồng thời cũng đã tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ).

Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đã tổ chức lấy ý kiến của các nhà khoa học, các Bộ, ngành và địa phương để xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chuyển giao công nghệ.

IV. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO LUẬT

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ tập trung vào 10 nội dung liên quan đến 15 trên tổng số 61 Điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006, cụ thể như sau:

1. Bổ sung 2 Điều mới, 1 điều quy định cụ thể các luồng chuyển giao công nghệ trong Luật để làm căn cứ quy định chi tiết về nội dung và chính sách quản lý cụ thể đối với từng luồng nhằm nâng cao hiệu quả của chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước và kiểm soát chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài. 1 điều quy định về hoạt động đánh giá, định giá và giám định công nghệ vì theo Luật Đầu tư 2014, các hoạt động này thuộc loại ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện.

2. Sửa đổi phương thức quản lý đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ:

2.1. Sửa khoản 1 Điều 25 Luật CGCN 2006: Chuyển từ hình thức tự nguyện đăng ký sang bắt buộc đăng ký đối với tất cả các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước và chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trừ những hợp đồng CGCN thuộc Danh mục công nghệ chuyển giao có điều kiện).

2.2. Bổ sung thêm khoản 4 Điều 25:

Đề nghị các bên tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ, hàng năm phải thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

2.3. *Sửa đổi Điều 10* quy định về công nghệ hạn chế chuyển giao thành công nghệ chuyển giao có điều kiện và quy định lại thẩm quyền ban hành 3 Danh mục là Thủ tướng Chính phủ (*khoản 5 Điều 51*).

3. Về đối tượng chuyển giao công nghệ (Điều 7)

Bổ sung thêm đối tượng công nghệ chuyển giao (khoản 1 Điều 7) như sau: “các hình thức dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ với chất lượng xác định” cho phù hợp với thực tế và các quy định quốc tế.

4. Về phát triển thị trường công nghệ (Điều 34):

Bổ sung cơ chế, chính sách phát triển thị trường công nghệ theo hướng quy định cụ thể đối với hoạt động thúc đẩy nhu cầu công nghệ, phát triển nguồn cung công nghệ và phát triển các tổ chức dịch vụ thúc đẩy CGCN bảo đảm thị trường công nghệ phát triển đồng bộ.

5. Về Quỹ đổi mới công nghệ Quốc gia (Điều 39):

Bổ sung thêm một số quy định liên quan đến khuyến khích, hỗ trợ việc hình thành cụm sản xuất, kinh doanh, hợp tác nghiên cứu với các tổ chức KH-CN trong nước và quốc tế; Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách mua sắm của Chính phủ hỗ trợ cho sản phẩm mới, dịch vụ mới trên cơ sở các kết quả nghiên cứu; Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư ban đầu cho việc hình thành và phát triển các cơ sở hỗ trợ đăng ký sáng chế, khai thác sáng chế, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ của các Viện, Trường.

6. Về chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước và phân chia thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ tạo ra bằng ngân sách nhà nước (Điều 40 và Điều 42)

Sửa đổi quy định về chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước, phân chia thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước để thống nhất với Luật Khoa học và Công nghệ.

7. Về góp vốn bằng công nghệ và (Điều 43)

Bổ sung thêm quy định về việc định giá công nghệ đối với giá trị công nghệ góp vốn vào các dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước.

8. Về chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ (Điều 44)

Sửa đổi khoản 1 Điều 44 quy định về miễn thuế thu nhập đối với tổ chức, cá nhân góp vốn bằng Bằng sáng chế, công nghệ theo hướng chặt lại, chỉ miễn thuế đối với góp vốn bằng công nghệ, Bằng sáng chế có giá trị từ 1 tỷ đồng trở xuống.

9. Về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước (Điều 51 và Điều 52)

Sửa đổi bổ sung một số quy định về trách nhiệm của Chính phủ và của Bộ Khoa học và Công nghệ về phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý và thẩm quyền ban hành Danh mục công nghệ.

10. Về các vấn đề khác:

10.1. Bổ sung, sửa đổi một số thuật ngữ (Điều 3)

Bổ sung thêm một số thuật ngữ như: Giải mã công nghệ, hoạt động đổi mới công nghệ và tổ chức hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ.

10.2. Về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ (Điều 19)

Do có sự thay đổi phương thức quản lý nên quy định về hiệu lực của hợp đồng CGCN cũng cần phải thay đổi cho phù hợp.

Trên đây là những nội dung chủ yếu của dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. Kính trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng CP, các Phó TTgCP (để b/c);
- Ủy ban KH&CN&MT của Quốc hội (để thẩm tra);
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ KH&CN;
- VPCP: PCN Kiều Đình Thụy, Vụ PL;
- Lưu: VT, PL

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Nguyễn Quân

DỰ THẢO

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ NĂM 2006**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013;

Quốc hội ban hành Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyên giao công nghệ số 80/2006/QHH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyên giao công nghệ

1. Bổ sung 01 Điều về các luồng chuyển giao công nghệ

Điều Chính sách đối với các luồng chuyển giao công nghệ

1. Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam

Khuyến khích chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào Việt Nam qua các kênh:

1.1. Chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI.

1.2. Mua công nghệ trên cơ sở hợp đồng.

2. Chuyển giao công nghệ trong nước

Nhà nước khuyến khích việc chuyển giao, ứng dụng công nghệ trong nước. Đặc biệt khuyến khích cơ chế ứng dụng và chuyển giao công nghệ từ các Viện, Trường cho doanh nghiệp.

Đối với việc chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thì ngoài việc tuân thủ theo Nghị định này còn phải tuân thủ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

phẩm mới được cải tiến về tính năng, chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh trên thị trường.

24. Tổ chức hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ bao gồm cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ-thiết bị; Tổ chức môi giới, tư vấn, đánh giá, định giá, giám định, xúc tiến chuyển giao công nghệ; Tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; tổ chức hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong các trường đại học; trung tâm ứng dụng, chuyển giao công nghệ các địa phương; các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ khác liên quan đến phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

3. Khoản 2 và khoản 3 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Ưu tiên phát triển công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, có chính sách hỗ trợ đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp đi đầu trong ứng dụng và đổi mới công nghệ; phát triển nguồn nhân lực công nghệ đồng bộ với đầu tư đổi mới công nghệ”.

3. Phát triển mạnh thị trường khoa học và công nghệ; khuyến khích và thúc đẩy hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hoạt động giải mã công nghệ, chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh.

4. Điều 7 bổ sung thêm khoản d như sau:

“d) Các dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ theo yêu cầu, cam kết trong hợp đồng”.

5. **Bỏ khoản 3 Điều 8 về** “Tổ chức, cá nhân có công nghệ là đối tượng sở hữu công nghiệp nhưng hết thời hạn bảo hộ hoặc không được bảo hộ tại Việt Nam có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ”.

6. Điều 10 sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Công nghệ chuyển giao có điều kiện

Công nghệ chuyển giao phải đáp ứng những điều kiện nhất định nhằm bảo đảm không ảnh hưởng đến:

1. Lợi ích quốc gia;
2. Sức khỏe con người;
3. Giá trị văn hóa dân tộc;
4. Đa dạng sinh học và môi trường;
5. Việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”

7. Khoản 2 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Phân chuyển giao công nghệ trong dự án hoặc hợp đồng sau đây:

- a) Dự án đầu tư;
- b) Hợp đồng EPC;
- b) Hợp đồng nhượng quyền thương mại;
- c) Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;
- d) Hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị kèm theo chuyển giao công nghệ”;

8. Khoản 1 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận, trừ những hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chuyển giao có điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006 và các hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc diện phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ theo khoản 1 Điều 25 của Luật này.

Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc diện đăng ký hoặc cấp phép chuyển giao công nghệ thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính từ thời điểm cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ”.

9. Sửa đổi, bổ sung tên và khoản 1 Điều 25; bổ sung thêm khoản 4 Điều 25 như sau:

“Điều 25. Đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ”

“1. Các bên tham gia ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước không thuộc Danh mục

công nghệ chuyển giao có điều kiện có trách nhiệm đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ. Chính phủ quy định cụ thể hình thức, quy trình, thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ cấp là cơ sở để hạch toán chi phí và chuyển trả chi phí chuyển giao công nghệ cho bên giao công nghệ, đồng thời là cơ sở để hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan ”.

4. Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký và đã thực hiện được trên một năm, hằng năm bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) có trách nhiệm lập báo cáo thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ của năm trước gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ.

10. Bổ sung thêm 1 Điều về dịch vụ đánh giá, định giá và giám định công nghệ công nghệ

Dịch vụ đánh giá công nghệ, định giá công nghệ và giám định công nghệ là loại hình dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện thành lập, nội dung hoạt động và hình thức tổ chức của các tổ chức đánh giá, định giá và giám định công nghệ.

11. Khoản 1 Điều 34 được sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Thúc đẩy nhu cầu công nghệ

- Xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực về nghiên cứu và phát triển, thiết kế và quản lý công nghệ; các hoạt động xúc tiến và phát triển thị trường đối với các sản phẩm, hàng hoá dựa trên công nghệ của Việt Nam.

- Phát triển mạng lưới dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

2. Phát triển nguồn cung công nghệ

- Thực hiện thương mại hóa công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên công nghệ.

- Xây dựng và ban hành cơ chế hợp tác công - tư để phát triển các cơ sở ương tạo công nghệ trong cả nước; hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khai thác, ứng dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu được nhà nước đặt hàng.

- Tăng cường các biện pháp quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ từ nước ngoài; xây dựng chương trình giải mã và nâng cấp công nghệ được chuyển giao từ nước ngoài trong một số lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh, trên cơ sở liên kết giữa các tổ chức khoa học và công nghệ với các doanh nghiệp trong nước.

3. Phát triển các dịch vụ và tổ chức thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

- Phát triển các dịch vụ tư vấn, đánh giá, định giá, giám định công nghệ, dịch vụ pháp lý về sở hữu trí tuệ và các dịch vụ pháp lý khác liên quan tới mua bán công nghệ; các tổ chức hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và tại các địa phương.

- Xây dựng và ban hành quy định về tiêu chuẩn, yêu cầu đối với lực lượng tư vấn, đánh giá, định giá và giám định công nghệ.

- Tổ chức thường xuyên các hoạt động, sự kiện công bố, phổ biến, trình diễn, trưng bày, giới thiệu công nghệ và tham gia chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, hoạt động xúc tiến đầu tư công nghệ, hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ trong nước và nước ngoài.

4. Phát triển hạ tầng đồng bộ cho các hoạt động của thị trường khoa học và công nghệ

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thị trường công nghệ, các sàn giao dịch công nghệ quốc gia, các cơ sở giới thiệu sản phẩm công nghệ mới được tạo ra từ trong nước. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động chuyển giao công nghệ.

- Xây dựng và ban hành quy định về bảo lãnh tín dụng bằng công nghệ và cơ chế đánh giá, định giá kèm theo.

13. Khoản 1 Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:

đ) Khuyến khích và hỗ trợ việc hình thành cụm sản xuất, kinh doanh, hợp tác nghiên cứu với các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài;

e) Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách mua sắm của chính phủ hỗ trợ cho sản phẩm mới, dịch vụ mới trên cơ sở các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ của các tổ chức khoa học, doanh nghiệp và cá nhân ở trong nước.

f) Khuyến khích và hỗ trợ đầu tư ban đầu cho việc hình thành và phát triển các cơ sở hỗ trợ đăng ký sáng chế, khai thác sáng chế, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ ở các trường đại học và các viện nghiên cứu. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích.

14. Điều 40 được sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có nghĩa vụ giám sát, đánh giá và lập báo cáo về tình hình chuyển giao hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có quyền yêu cầu tổ chức được giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước định kỳ báo cáo về tình hình chuyển giao hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ.

4. Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước.

5. Kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước chuyển giao hoặc thương mại hóa chỉ cho người sử dụng hoặc sản xuất trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Thành lập các Trung tâm hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu để thực hiện hoạt động thương mại hóa công nghệ, đẩy nhanh việc ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh.

15. Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Việc phân chia thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản thi hành Luật Khoa học và Công nghệ.

16. Điều 43 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Tổ chức, cá nhân có quyền chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 8 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006 được quyền góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư. Trong trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước thì giá trị công nghệ đưa vào góp vốn phải được định giá bởi một tổ chức định giá công nghệ độc lập/được chỉ định.

17. Khoản 1 Điều 44 được bổ sung như sau:

Miễn thuế thu nhập cho tổ chức, cá nhân góp vốn bằng Bằng sáng chế, công nghệ có giá trị từ 1 tỷ đồng trở xuống nêu tại khoản 1 Điều 44.

18. Khoản 4 và 5 Điều 51 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Chính phủ quy định cụ thể nội dung chuyển giao công nghệ, phương thức quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài, từ nước ngoài vào Việt Nam. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ”.

“5. Giao Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ chuyển giao có điều kiện và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao. Đối với việc nhập khẩu, chuyển giao và sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo từng trường hợp cụ thể”.

19. Khoản 2, khoản 3 Điều 52 được sửa đổi và bổ sung khoản 9 Điều 52 như sau:

“2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc xây dựng chiến lược, kế hoạch, biện pháp, cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, giải mã, nâng cấp công nghệ được chuyển giao từ nước ngoài, đổi mới công nghệ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành;

3. Xây dựng Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ chuyển giao có điều kiện, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao trình Thủ tướng Chính phủ ban hành”.

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm
2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá....., kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm.....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

THUYẾT MINH NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ NĂM 2006

TT	NỘI DUNG CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO	PHƯƠNG ÁN SỬA
1	<p>Quy định về các luồng chuyển giao công nghệ</p>	<p>Ngày 05 tháng 12 năm 1988 Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh về chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam.</p> <p>Năm 1995, chuyển giao công nghệ được quy định tại Bộ Luật Dân sự và quy định chung cả chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước và chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.</p> <p>Năm 2006 Luật Chuyển giao công nghệ được ban hành quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ, tuy nhiên các quy định vẫn chỉ tập trung vào chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chính vì vậy trong các quy định chưa thể hiện đặc thù của từng luồng.</p> <p>Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam đóng vai trò quan trọng nhưng không phải là duy nhất, để không quá lệ thuộc vào công nghệ từ nước ngoài, đồng thời thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước, khuyến khích thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những vấn đề cần phải được nghiên cứu để quy định cụ thể hơn trong Luật CGCN.</p> <p>Thực tế quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ thời gian qua cho thấy, phần lớn hợp đồng CGCN được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp xác nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ là hợp đồng CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam và tập trung nhiều nhất ở loại hình doanh</p>	<p>Bổ sung thêm 1 Điều về các luồng chuyển giao công nghệ, trong đó quy định rõ từng luồng chuyển giao :</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam <ul style="list-style-type: none"> - CGCN qua các dự án FDI (dưới dạng góp vốn thành lập liên doanh hoặc thực hiện Hợp đồng HTKD theo Luật Đầu tư). - Mua công nghệ trên cơ sở hợp đồng. 2. Chuyển giao công nghệ trong nước <ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước khuyến khích chuyển giao các kết quả nghiên cứu KH& phát triển công nghệ vào sản xuất. - Đối với việc chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thì ngoài việc tuân thủ theo Nghị định này còn phải tuân thủ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ. 3. Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài <p>Đối với công nghệ được tạo ra bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, khi chuyển giao ra nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam.</p>

		<p>ngành 100% vốn nước ngoài. Để đảm bảo tránh thất thu thuế, Bộ KH&CN đề xuất đưa ra nguyên tắc chuyển giao công nghệ đối với từng luồng để đảm bảo tính đặc thù và tránh hiện tượng chuyển giá qua chuyển giao công nghệ.</p>	
<p>2</p>	<p>Phương thức quản lý đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ (Sửa khoản 1 Điều 25 và bổ sung thêm khoản 4 Điều 25)</p>	<p>- Giai đoạn đầu thực hiện Pháp lệnh CGCN, đối với các hợp đồng CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam, Nhà nước quản lý rất chặt chẽ từ nội dung chuyển giao, giá cả công nghệ và thời hạn chuyển giao.</p> <p>Đến 2006, Luật CGCN ra đời trên cơ sở tạo thuận lợi tối đa cho các bên trong hoạt động chuyển giao công nghệ, nhà nước không khống chế giá chuyển giao, thời hạn chuyển giao, đồng thời phương thức quản lý cũng mở tối đa, chỉ đối với những công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao nhà nước mới quản lý chặt chẽ thông qua hình thức chấp thuận chuyển giao và cấp phép chuyển giao công nghệ, còn đối với công nghệ chuyển giao thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao và chuyển giao công nghệ khác thì các bên có quyền đăng ký hay không đăng ký. Điều này dẫn đến việc cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ không nắm được các công nghệ chuyển giao, đồng thời tạo kẽ hở để doanh nghiệp thực hiện việc chuyển giá qua chuyển giao công nghệ. Xuất phát từ thực tế trên, Bộ KH&CN đề xuất thay đổi phương thức từ tự nguyện đăng ký sang bắt buộc phải đăng ký.</p> <p>- Về chế độ báo cáo: Theo Luật CGCN năm 2006 chỉ có Hợp đồng CGCN thuộc diện cấp phép và Hợp đồng CGCN được cấp Giấy chứng nhận đăng ký có sử dụng vốn nhà nước với tỷ lệ 51% trở lên mới phải báo cáo tình hình thực hiện CGCN hằng năm. Nếu quy định như Luật CGCN năm 2006 thì không quản lý được tình hình thực</p>	<p>Đối với Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao (trong dự thảo sửa là Danh mục công nghệ chuyển giao có điều kiện), không thay đổi, vẫn giữ hình thức chấp thuận và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.</p> <p>Đối với chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích và các công nghệ còn lại, đề nghị phải thực hiện đăng ký, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam phải đăng ký hợp đồng CGCN. + CGCN từ Việt Nam ra nước ngoài phải đăng ký. + CGCN trong nước. <p>Hình thức đăng ký, nội dung, quy trình sẽ được Chính phủ hướng dẫn cụ thể theo hướng đơn giản, thuận tiện nhất cho các tổ chức, cá nhân thực hiện việc đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.</p>

		hiện hợp đồng CGCN của các tổ chức, cá nhân tiếp nhận và chuyển giao công nghệ. Do vậy Bộ KH&CN đề xuất đối với các hợp đồng CGCN đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng CGCN và thời gian thực hiện được trên 1 năm thì hằng năm phải thực hiện chế độ báo cáo.	
3	Về đối tượng chuyển giao công nghệ (Điều 7)	Hiện nay khái niệm công nghệ đã được mở rộng sang cả lĩnh vực dịch vụ, do vậy, Bộ KH&CN đề xuất bổ sung thêm 1 điểm vào khoản 1 của Điều 7	Bổ sung thêm điểm (d) khoản 1 Điều 7 như sau: “d) Các dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ theo yêu cầu, cam kết trong hợp đồng chuyển giao công nghệ”.
4	Về Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao (Điều 10)	Do Điều 10 theo Luật CGCN năm 2006 gây cách hiểu không rõ ràng nên Bộ KH&CN đề xuất sửa lại cho rõ và tên điều cũng điều chỉnh lại là Danh mục công nghệ chuyển giao có điều kiện cho đúng với bản chất của Danh mục này	Điều 10 được sửa đổi như sau: “Điều 10. Công nghệ chuyển giao có điều kiện Công nghệ chuyển giao phải đáp ứng những điều kiện nhất định nhằm bảo đảm không ảnh hưởng đến: 1. Lợi ích quốc gia; 2. Sức khỏe con người; 3. Giá trị văn hóa dân tộc; 4. Đa dạng sinh học và môi trường; 5. Việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”
5	Về hình thức chuyển giao (Điều 12)	Từ thực tế triển khai, Bộ KH&CN đề nghị bổ sung Hợp đồng EPC vào khoản 2 Điều 12 về chuyển giao công nghệ trong các dự án và hợp đồng để đảm bảo bao quát hết các hình thức chuyển giao.	

6	Về nội dung hợp đồng CGCN (Điều 15)	Do đặc thù của hợp đồng CGCN, cần thiết bổ sung nội dung về thời hạn của hợp đồng CGCN	Điểm 7 của Điều 15 bổ sung, sửa đổi như sau: “7. Thời điểm, thời hạn hiệu lực và thời hạn của hợp đồng CGCN”.
7	Về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng CGCN (Điều 19)	Do thay đổi phương thức quản lý nên quy định về hiệu lực của hợp đồng CGCN cũng cần phải thay đổi cho phù hợp.	Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng CGCN thuộc diện đăng ký thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng CGCN.
8	Về tổ chức dịch vụ CGCN	Do đặc thù của hàng hóa công nghệ nên ngoài dịch vụ giám định công nghệ, đề xuất đưa dịch vụ đánh giá công nghệ và định giá công nghệ là loại hình kinh doanh có điều kiện. Luật Đầu tư đã quy định tại Phụ lục IV	Bổ sung thêm 1 Điều quy định về hoạt động định giá công nghệ, đánh giá công nghệ cho phù hợp với Luật Đầu tư
9	Về phát triển thị trường công nghệ (Điều 34)	Nhằm thúc đẩy thương mại hóa công nghệ, đẩy mạnh việc ứng dụng kết quả nghiên cứu KH và phát triển CN vào sản xuất, Bộ đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 34 về phát triển thị trường KH&CN, trong đó tập trung vào việc xây dựng chính sách thúc đẩy nhu cầu về công nghệ; phát triển nguồn cung công nghệ; phát triển các tổ chức dịch vụ và tổ chức thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phát triển hạ tầng đồng bộ cho các hoạt động của thị trường khoa học và công nghệ.	Khoản 1 Điều 34 được sửa như sau: 1. Nhà nước bảo đảm tập trung nguồn lực để phát triển thị trường khoa học và công nghệ theo các hình thức sau đây: 1.1. Thúc đẩy nhu cầu công nghệ 1.2. Phát triển nguồn cung công nghệ 1.3. Phát triển các tổ chức dịch vụ và tổ chức thúc đẩy CGCN. 1.4. Phát triển hạ tầng đồng bộ cho các hoạt động của thị trường KH&CN
10	Về Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia (Điều 39)	Một số hoạt động chưa được quy định trong Luật KH&CN nhưng thực tế rất cần sự hỗ trợ, khuyến khích của nhà nước, thông qua Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia, các tổ chức có thể tiếp cận các khoản hỗ trợ, cụ thể là: - Hỗ trợ việc hình thành cụm sản xuất, kinh doanh, hợp tác nghiên cứu với các tổ chức KH&CN trong nước và nước	Bổ sung thêm 3 điểm vào khoản 1 Điều 39 như sau: đ) Khuyến khích và hỗ trợ việc hình thành cụm sản xuất, kinh doanh, hợp tác nghiên cứu với các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước

		<p>ngoài.</p> <p>- Hỗ trợ ban đầu cho việc hình thành và phát triển các cơ sở hỗ trợ đăng ký sáng chế, khai thác sáng chế, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ ở các trường đại học và các Viện nghiên cứu,</p>	<p>và nước ngoài;</p> <p>e) Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách mua sắm của chính phủ hỗ trợ cho sản phẩm mới, dịch vụ mới trên cơ sở các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ của các tổ chức khoa học, doanh nghiệp và cá nhân ở trong nước.</p> <p>f) Khuyến khích và hỗ trợ đầu tư ban đầu cho việc hình thành và phát triển các cơ sở hỗ trợ đăng ký sáng chế, khai thác sáng chế, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ ở các trường đại học và các viện nghiên cứu.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích.</p>
11	<p>Chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước (Điều 40)</p>	<p>Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 đã quy định về quyền sở hữu đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước khác với Luật CGCN, để thống nhất quy định giữa Luật Khoa học và Công nghệ với Luật Chuyển giao công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất sửa Điều 40 của Luật CGCN theo tinh thần của Luật Khoa học và Công nghệ.</p> <p>Để thúc đẩy việc ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu KH và phát triển CN, đề xuất thành lập các Trung tâm chuyển giao công nghệ tại các Viện, Trường để thực hiện việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.</p>	<p>Điều 40 được sửa đổi như sau:</p> <p>“1. Việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.</p> <p>2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có nghĩa vụ giám sát, đánh giá và lập báo cáo về tình hình chuyển giao hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước.</p> <p>3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có quyền yêu cầu tổ chức được giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu và</p>

			<p>phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước định kỳ báo cáo về tình hình chuyển giao hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ.</p> <p>4. Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước.</p> <p>5. Kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước chuyển giao hoặc thương mại hóa chỉ cho người sử dụng hoặc sản xuất trên lãnh thổ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>6. Thành lập các Trung tâm hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu để thực hiện hoạt động thương mại hóa công nghệ, đẩy nhanh việc ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh.</p>
12	Phân chia thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ được tạo ra từ ngân sách nhà nước (Điều 42)	Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 đã quy định về phân chia thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ tạo ra bằng ngân sách nhà nước, để thống nhất quy định giữa Luật Khoa học và Công nghệ với Luật Chuyển giao công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất sửa Điều 42 của Luật CGCN theo tinh thần của Luật KH&CN.	<p>Điều 42 được sửa đổi như sau:</p> <p>Việc phân chia thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật KH&CN và các văn bản thi hành Luật.</p>
13	Về việc góp vốn bằng chuyển giao công nghệ (Điều 43)	Trong Luật CGCN năm 2006 có quy định về việc góp vốn bằng CGCN trong dự án đầu tư nhưng không quy định đối với trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước. Do vậy, Bộ KH&CN đề xuất bổ sung thêm quy định về định giá phần góp vốn bằng chuyển giao công nghệ trong các dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước	<p>Điều 43 được sửa đổi như sau:</p> <p>“Tổ chức, cá nhân có quyền chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 8 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006 được quyền góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư. Trong trường hợp dự</p>

			<i>án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước thì giá trị công nghệ đưa vào góp vốn phải được định giá bởi một tổ chức định giá công nghệ độc lập/được chỉ định.</i>
14	Về quy định miễn thuế thu nhập nhập cho tổ chức, cá nhân góp vốn bằng Bằng sáng chế, công nghệ (Khoản 1 Điều 43)	Trước đây, để khuyến khích việc góp vốn bằng Bằng sáng chế, công nghệ, Luật quy định miễn thuế thu nhập cho tổ chức, cá nhân góp vốn bằng Bằng sáng chế, công nghệ, tuy nhiên, có một số chuyên gia cho rằng hiện nay việc các Tập đoàn nước ngoài góp vốn bằng Bằng sáng chế, công nghệ có giá trị rất lớn, nếu cho miễn thuế thì Nhà nước sẽ thất thu, do vậy đề nghị bỏ quy định này. Tuy nhiên, Bộ Khoa học và Công nghệ thấy rằng đối với chuyển giao công nghệ trong nước thì cần khuyến khích việc góp vốn bằng Bằng sáng chế, công nghệ, do vậy, chỉ nên bỏ quy định này đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.	Khoản 1 Điều 43 được sửa đổi, bổ sung như sau: Quy định miễn thuế thu nhập đối với góp vốn bằng công nghệ có giá trị từ 1 tỷ đồng trở xuống.
15	Trách nhiệm của Chính phủ	Sửa đổi khoản 4 và khoản 5 Điều 51 theo hướng cụ thể hóa trách nhiệm của Chính phủ đối với việc quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ và giao Thủ tướng Chính phủ ban hành các Danh mục công nghệ.	Khoản 4 và khoản 5 được sửa như sau: “4. Chính phủ quy định cụ thể nội dung chuyển giao công nghệ, phương thức quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài, từ nước ngoài vào Việt Nam. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ”. “5. Giao Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ chuyển giao có điều kiện

			<p>và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao. Đối với việc nhập khẩu, chuyển giao và sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo từng trường hợp cụ thể”.</p>
16	<p>Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ (Điều 52)</p>	<p>- Sửa đổi khoản 3 cho phù hợp với đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ.</p>	<p>Khoản 3 Điều 52 được sửa đổi như sau: “3. Xây dựng Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ chuyển giao có điều kiện, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao trình Thủ tướng Chính phủ ban hành”.</p>
17	<p>Ngoài ra, có một số thuật ngữ được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Luật KH&CN năm 2013</p>	<p>- Sửa đổi một số thuật ngữ cho phù hợp với các Luật có liên quan.</p>	<p>- Bổ sung thêm thuật ngữ: + Giải mã công nghệ; + Hoạt động đổi mới công nghệ; + Tổ chức hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ.</p>